

quân đội, nhưng ông luôn có tác phong nghiêm chỉnh và quy củ như một sĩ quan. Tuy nghiêm nghị, hiền lành nhưng ông giàu sức biểu cảm. Giôn Kenlôc, một bác sĩ kể lại ấn tượng sau khi gặp ông: "*Paplôp diễn đạt ý nghĩ của mình không chỉ bằng lời nói mà bằng cả nét mặt. Mắt ông sáng lên, các cơ mặt ông không ngừng chuyển động làm nét mặt thay đổi từng giây, từng phút. Nếu như Paplôp không phải là nhà sinh lí học đứng đầu thế giới thì chắc chắn ông đã trở thành một nghệ sĩ nổi tiếng và xuất sắc nhất*".

Nhưng bản thân ông thì chỉ nghĩ dung dị nhất: *nếu như ông không trở thành nhà khoa học thì hẳn ông đã là một nông dân cần cù, chịu khó và yêu thích lao động*. Những người sống gần ông kể lại, ngoài việc nghiên cứu khoa học ra, ông hầu như không thích thú một việc gì khác. Ông thích sưu tầm các bức tranh nổi tiếng và các con bướm đẹp, thuần túy chỉ để giải trí mà thôi.

Trong công việc, ông là con người cẩn thận, chính xác đến chân tơ kẽ tóc. Nếu bà vợ chót thay đổi đồ vật nào đó ở chỗ ông làm việc là ông phàn nàn ngay: "*Cái này không phải nằm ở đây. Nó nằm ở đâu cứ để nguyên đó giúp tôi*". Vì thế, thứ tự bày biện trên bàn làm việc, sách vở sắp xếp xung quanh chỗ ông ngồi cứ giữ nguyên vẹn như vậy hàng chục năm.

Mặc dù đã trở thành nhà bác học nổi tiếng thế giới rồi, năm 1904 ông lại là nhà bác học Nga được giải thưởng Nôben đầu tiên. Năm 1907 ông trở thành viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbuga nhưng ông vẫn thường xuyên tra cứu tài liệu, tiếp tục học thêm và nghiên cứu khoa học. Ở tuổi 70, sáng chủ nhật hàng tuần, ông vẫn đến bệnh xá để nghiên cứu các bệnh tâm thần. Ở tuổi 80, ông bắt đầu sử dụng các kiến thức sinh lí học để đi sâu vào nghiên cứu tâm lí học. Macxim Goocki đánh giá ông như sau: "*Paplôp là một trong các bộ óc rất hiếm có. Bộ óc ấy chứa đựng sức mạnh và mức độ tinh tế phi thường khi nghiên cứu những bí ẩn của sự sống. Dường như giới tự nhiên và cả lao động nữa đã sáng tạo ra con người kì diệu ấy*".

Trong đời thường, ông cũng luôn sống như một nhà khoa học. Ông luôn coi cơ thể mình như một đối tượng để thí nghiệm và nghiên cứu. Ông mở đầu công trình của mình bằng câu: "*Quan sát có nghĩa là sống và làm việc*". Vài giờ trước khi qua đời, thấy không kiểm soát được ý nghĩ của mình nữa, ông mới đề nghị bác sĩ thần kinh đến khám. Sau khi bác sĩ giải thích Paplôp yên tâm ngủ thiếp đi. Vài giờ sau ông qua đời.

II. SỰ NGHIỆP

Paplop nghiên cứu về sinh lí học qua con đường thực nghiệm. Theo con đường thức ăn vào ống tiêu hoá, ông đánh dấu từng đoạn thức ăn đi qua. Ông đặt ống thoát nhân tạo ở miệng chó để lấy nước bọt phân tích khi thức ăn vào miệng.

Năm 1894, ông phát minh ra cách mổ dạ dày đặt ống thoát nhân tạo để lấy được dịch vị nguyên chất. Bằng cách ấy, ông lấy được thành công tất cả các chất dịch của cả ống tiêu hoá như dịch tụy, dịch mật.

Tiếp tục, ông khám phá ra phản xạ có điều kiện nhờ cách thực hiện các thí nghiệm rất tài tình trên cơ thể chó.

Ông quan sát thấy chó đói hẳn trông thấy thức ăn, lập tức sẽ chảy ngay nước bọt. Đây gọi là một cung phản xạ. Ông giải phẫu làm ống thoát nước nhân tạo ở tuyến nước bọt ở mõm chó và theo dõi thí nghiệm sau: Cứ mỗi lần đem thức ăn cho chó, ông đều rung chuông. Sau một số lần lặp lại thì chỉ cần rung chuông cũng đủ khiến chó tiết nước bọt. Ông rút ra kết luận: *Chó đã "học" được cách nhận thức ăn cùng với tiếng chuông kêu. Và sự tiết nước bọt đã trở thành phản xạ đối với tiếng chuông kêu cũng như với thức ăn. Ông thay tiếng chuông kêu bằng ánh sáng đèn thì kết quả cũng tương tự.* Ông gọi đó là những **phản xạ có điều kiện**, vì **phải luyện tập hay "học"** mới có được. Nhưng nếu không "ôn luyện" thường xuyên thì phản xạ đó cũng mất đi. Có nghĩa là cứ rung chuông, bật đèn mãi mà không kèm theo cho ăn thì đến một lúc nào đó chó sẽ không tiết nước bọt nữa.

Áp dụng vào con người, ông giải thích: **tất cả các tri thức chúng ta có được là kết quả của những phản xạ có điều kiện.** Do thế, chúng ta hàng ngày phải không ngừng học tập, ôn luyện, để kiến thức không quên dần đi. Ông đã khám phá ra cơ chế của các phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. Với công trình khoa học tuyệt vời này, Paplop đã được nhận giải thưởng Nôben về y học vào năm 1904.

PAXCAN (BLAISE PASCAN)

(1623 - 1662)

NHÀ VẬT LÝ HỌC, NHÀ TOÁN HỌC VÀ NHÀ TRIẾT HỌC VĨ ĐẠI NGƯỜI PHÁP

I. CUỘC ĐỜI

Paxcan sinh năm 1623 tại Clêmonơ Pherăng thuộc nước Pháp trong một gia đình trí thức.

Năm Paxcan lên 4 tuổi, mẹ cậu lâm bệnh nặng rồi đột ngột qua đời. Mồ côi mẹ, cậu bé Paxcan đã sớm phải sống cuộc đời tự lập, tự lo liệu, tự thu xếp cả cuộc sống lẫn công việc học hành.

Cha của Paxcan là giám đốc Sở thuế. Ban ngày ông bận trăm công nghìn việc. Thế nhưng ông luôn dành thời gian để dạy dỗ và chăm sóc chu đáo Paxcan. Mỗi lần hỏi cha về những thắc mắc của mình, Paxcan luôn được cha vui vẻ giảng giải cặn kẽ.

Một lần, sau bữa ăn, Paxcan lấy con dao ăn gỗ nghịch vào chiếc đĩa sứ. Tiếng kêu "leng keng" vang lên rất vui tai. Nhưng khi cậu lấy ngón tay gõ vào đĩa thì tiếng kêu lại bật đi. Điều đơn giản ấy khiến Paxcan rất đỗi ngạc nhiên. Cậu quyết tâm tìm ra cách giải thích "điều bí ẩn" ấy. Cuối cùng, sau nhiều lần mày mò nghiên cứu và thử nghiệm, Paxcan đã viết được một "luận văn" nho nhỏ, nêu lên *những nhận xét ban đầu về sự truyền âm*. Năm ấy cậu mới 12 tuổi.

Paxcan rất say mê toán học. Cậu bé đã tự chứng minh được một số tính chất của hình học dựa trên những tính chất có sẵn. Từ đó, cậu phát hiện và tìm ra một định lý về tổng các góc trong một tam giác bằng phương pháp của riêng mình. Chính nhờ những "phát minh" này đã đưa Paxcan dần đến với con đường khoa học.

Không may, Paxcan lại là người có thể trạng yếu ớt. Ngay từ bé, Paxcan đã bị bệnh co giật, mất cảm giác và mắc chứng sợ nước. Tuy mắc bệnh, nhưng cậu lại bộc lộ một trí tuệ siêu phàm, một sức làm việc vô song và một năng lực sáng tạo phi thường. Paxcan đã từng nói: *"Con người chỉ là một cây sậy mỏng manh, mềm yếu, nhưng là cây sậy biết suy nghĩ. Vì thế nó không chịu để cho dông tố dập vùi..."*



Paxcan đã cống hiến cả cuộc đời mình cho khoa học. Và những năm tháng cuối cùng của cuộc đời nhà bác học là những giờ phút hấp hối, sáu muợn, đầy những nỗi đau thương khủng khiếp. Paxcan mất ngày 19 tháng 8 năm 1662. Lúc ấy ông mới 39 tuổi. Sau này để tưởng niệm công lao của nhà khoa học, người ta đã dựng tượng ông cạnh gác chuông nhà thờ Xanh - Giắc ở Ruăng để kỉ niệm sự kiện Paxcan đã thực hiện một cuộc thí nghiệm nổi tiếng trên đó.

II. SỰ NGHIỆP

Có thể khẳng định Paxcan là một thiên tài khoa học.

Năm 1634, khi mới 11 tuổi, Paxcan đã viết được cuốn sách nhỏ "**Khảo luận về âm thanh**".

Đến năm 12 tuổi, Paxcan đã nghiên cứu xong 32 định lí đầu tiên của nhà toán học người Cổ Hi Lạp Óclit.

Năm 16 tuổi, Paxcan xuất bản cuốn sách *hình học về các phần của hình nón*, gọi là "**các mặt cắt của hình nón**". Nhà bác học Đêcac đánh giá rất cao công trình này, gọi nó là "**Định luật lớn Paxcan**".

Năm 17 tuổi, một lần thấy cha thức đêm kiểm tra sổ sách quá vất vả với những dãy tính cộng hàng ngàn con số, trong óc nhà toán học trẻ tuổi đã loé lên một tia sáng. Và chỉ khoảng 10 ngày sau, cha của Paxcan đã vô cùng ngạc nhiên khi thấy con trai mình đặt lên bàn làm việc một chiếc máy nhỏ. Paxcan gọi đó là chiếc "**máy tính cộng**" và hy vọng món quà này có thể giúp cho công việc của cha mình dễ dàng. Đó cũng chính là chiếc **máy tính đầu tiên trên thế giới**, tổ tiên xa xôi của những máy tính điện tử hiện đại ngày nay.

Paxcan còn là người đặt *những viên gạch đầu tiên cho cơ sở của môn xác suất, môn khoa học cho phép đánh giá về mặt số lượng các biến cố ngẫu nhiên, tức là các biến cố có thể xảy ra hoặc không xảy ra.*

Ông cũng đã thực hiện rất nhiều cuộc thử nghiệm để cuối cùng đi đến kết luận "*nếu trên một phần chất lỏng đựng trong bình kín ta gây ra một áp suất thì áp suất này được truyền đều và không giảm bớt tới mọi phần của mặt bên trong bình*".

Ngày nay, kết luận này đã trở thành **định luật Paxcan nổi tiếng** "các chất lỏng và chất khí truyền áp suất đi nguyên vẹn, không thay đổi theo mọi phương". Định luật Paxcan rất quan trọng đối với khoa học và kĩ thuật. Hiện nay khi đắp đê chống lụt hoặc khi xây dựng nhà máy thủy điện,... chúng ta đều phải vận dụng định luật Paxcan.

Năm 1647 tại Ruăng, Paxcan đã tiến hành thí nghiệm công khai để chứng thực phát minh mới của Tôrixenli. Cuối cùng, ông kết luận : "Ở chân núi không khí có áp suất lớn hơn trên đỉnh núi và ta không có cơ sở nào để nói rằng thiên nhiên sợ chân không ở dưới thấp hơn ở trên cao".

Chính nhờ những phát kiến đặc sắc này mà người đương thời gọi Paxcan là "Nhà khoa học vĩ đại".

Mười năm trước khi qua đời, bệnh cũ của Paxcan tái phát. Điều này đã khiến Paxcan trở nên sùng đạo. Ông từ bỏ việc nghiên cứu khoa học để dành thời gian viết về triết học và tôn giáo.

Paxcan mất năm 1662 khi mới 39 tuổi. Mặc dù vậy, các công trình khoa học mà ông để lại vẫn tồn tại và duy trì cùng với thời gian. Nhân loại vẫn sẽ mãi mãi nhớ về Paxcan như một trong các nhà khoa học vĩ đại nhất.

PAXTƠ (LOUIS PASTEUR)

(1822 - 1895)

**NHÀ BÁC HỌC NỔI TIẾNG CỦA NƯỚC PHÁP,
NGƯỜI ĐẦU TIÊN PHÁT HIỆN RA VI KHUẨN GÂY BỆNH**

I. CUỘC ĐỜI

Paxtơ sinh ngày 27-12-1822 tại thành phố Đôlơ (Dole) thuộc miền Đông nước Pháp, trong một gia đình làm nghề thuộc da. Hoàn cảnh gia đình tuy khó khăn nhưng cha của Paxtơ vẫn cố gắng lo cho con trai mình được đi học đầy đủ. Thuở nhỏ, Paxtơ không phải là một học sinh xuất sắc. Cậu bé dù học rất kém, nhất là các môn khoa học tự nhiên nhưng lại ham học một cách kì lạ.



Năm 18 tuổi, Paxtơ thi đỗ vào trường đại học sư phạm với thứ hạng 15 trên 22. Tại đây, cậu theo học khoa tự nhiên và nhanh chóng say mê với môn hoá học. Paxtơ đi sâu nghiên cứu và thực hiện nhiều thí nghiệm hoá học có giá trị thực tiễn. Bốn năm sau, Paxtơ tốt nghiệp đại học với tấm bằng loại ưu.

Năm 1847, khi mới 25 tuổi, Paxtơ đã được bầu là giáo sư hoá học của trường đại học Xtraxbua (Strasbourg).

Hai năm sau, Paxtơ được cử làm hiệu trưởng trường đại học tổng hợp Linlơ (Lille). Năm 1862, ông trở thành hội viên của Viện Hàn lâm Khoa học nước Pháp và cũng từ đây, sự nghiệp khoa học của Paxtơ mới thực sự bắt đầu.

Paxtơ lập gia đình năm 26 tuổi. Vợ ông là Marilơrăng, con gái của vị hiệu trưởng trường đại học Xtraxbua, nơi Paxtơ đang giảng dạy. Ông có hai người con gái. Tiếc rằng sau này họ đều chết vì mắc phải những căn bệnh hiểm nghèo.

Paxtơ mất ngày 28 - 9 - 1895 tại Macơ La Côtơ. Cả nước Pháp đã làm quốc tang cho ông vô cùng trọng thể. Ngày nay, tượng của Paxtơ được đặt ở rất nhiều nơi trên đất nước Pháp.

Nhiều viện nghiên cứu về vi trùng trên thế giới mang tên ông, trong số đó có cả ở Việt Nam.

II. SỰ NGHIỆP

Có thể khẳng định Paxtơ là nhà bác học vĩ đại của nhân loại. Những cống hiến của ông cho khoa học ngày nay đã được ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống con người.

Nhưng công trình nghiên cứu đầu tiên của ông thuộc về **tinh thể học**. Nhờ Paxtơ, một môn học mới gọi là "**hoá học lập thể**" được ra đời.

Bộ môn này chuyên nghiên cứu những công thức phân tử của tinh thể.

Năm 1856, nhiều chủ xưởng rượu ở nước Pháp đã đề đạt Paxtơ nghiên cứu giúp họ xem vì sao mà có quá nhiều rượu vang bị chua. Sau nhiều ngày dài nghiên cứu và thử nghiệm, ông đã chứng minh được quá trình lên men của rượu là nhờ một vi sinh vật rất nhỏ mà sau này gọi là vi khuẩn. Quá trình lên men của mỗi thứ sẽ có từng loại vi khuẩn riêng. Thế nhưng **phát minh của Paxtơ về hiện tượng lên men này không được giới khoa học lúc đó công nhận**. Nhiều nhà khoa học danh tiếng của Pháp thời đó cho rằng quá trình lên men do nhiều sinh vật tự nhiên sinh ra. Còn Paxtơ thì cho rằng mọi sinh vật, dù là những sinh vật đơn giản nhất cũng sinh ra từ các cơ thể giống chúng. Ông đã phải đấu tranh rất vất vả trước những lời phản kháng để bảo vệ quan điểm của mình. Cuối cùng thì Paxtơ cũng giành được chiến thắng, chân lí đã thuộc về ông. Vào ngày 30 - 01 - 1860, Viện Hàn lâm Khoa học Pháp đã trao giải thưởng cho Paxtơ về phát minh các quá trình lên men rượu, lên men dấm. Ông đã trở thành hội viên xuất sắc của Viện Hàn lâm Khoa học Pháp.

Năm 1863, Paxtơ nghĩ ra **phương pháp khử trùng rượu vang ở nhiệt độ 55°C - 60°C** trong vài phút. Bằng cách đó, các vi khuẩn lên men dấm bị tiêu diệt, nhờ vậy rượu sẽ không bị chua nữa. Ngày nay gọi là "**phương pháp khử trùng Paxtơ**".

Tuy nhiên, công trình nghiên cứu quan trọng nhất của ông là tìm ra "**thủ phạm gây bệnh truyền nhiễm**". Ông chỉ ra rằng các sinh vật cực kì nhỏ hay còn gọi là vi khuẩn đã mang bệnh từ người này sang người khác. Ông đã tiến hành một nghiên cứu đặc biệt về bệnh than là bệnh giết chết nhiều gia súc và cừu lúc đó. Ông tách vi khuẩn bệnh than và làm cho vi khuẩn yếu đi. Sau đó ông đưa vi khuẩn vào cơ thể của cừu để tạo cho cừu khả năng miễn dịch với loại bệnh này. Đây cũng là một khởi đầu mới cho việc chữa nhiều căn bệnh hiểm nghèo sau này.

Năm 1865, theo yêu cầu của Viện sĩ Đuyma (Dumas), một người bạn của Paxtơ, ông đến làm việc tại thị trấn Alet (Ales). Trong bốn năm làm việc tại đây, Paxtơ đã phải vượt qua biết bao khó khăn, kể cả niềm đau thương vì mất hai đứa con gái mới mười hai tuổi và hai tuổi.

Năm 1867, sau hai năm nghiên cứu ở Alet, ông quyết định trở lại Pari. Nhưng không may, một tai biến mạch máu não bất ngờ đã khiến ông phải nằm liệt giường. Bệnh tai biến mạch máu não này đã làm "ngập lụt" và tổn thương một nửa bộ não của Paxtơ. Nghĩa là một nửa sự nghiệp của ông sau này chỉ bắt nguồn từ một nửa bộ não còn lại.

Paxtơ còn được cả thế giới biết đến nhờ những nghiên cứu chống căn bệnh dại của ông. Ông đã lấy tuỷ sống của một con thỏ bị bệnh dại và làm cho sức tàn phá của vi trùng trong tuỷ sống ấy giảm đi. Sau nhiều lần ứng dụng trên cơ thể động vật, ngày 6 - 7 - 1885, lần đầu tiên Paxtơ ứng dụng phương pháp này trên cơ thể con người. Em bé Giôđep Maixtơ bị chó dại cắn là người đầu tiên được cứu sống nhờ nghiên cứu này của Paxtơ.

Vậy là lần đầu tiên trong lịch sử khoa học thế giới, Paxtơ đã tìm ra được một loại vắc xin chống bệnh dại. Nhân loại rất biết ơn ông vì phát minh vĩ đại này.

Năm 1888, để ghi nhớ công ơn của Paxtơ, một viện khoa học mang tên ông đã được thành lập, với rất nhiều chuyên ngành nghiên cứu.

Cuối thế kỉ trước, UNESCO đã lấy năm 1995 là "năm Lui Paxtơ" với rất nhiều hoạt động khoa học và văn hoá để kỉ niệm một trăm năm ngày mất của ông.

Toàn nhân loại biết ơn ông vì những tư tưởng và phát minh vô giá mà ông đã cống hiến cho loài người. Chúng ta không thể nào quên được những lời trứ danh mà Timiriadep (nhà bác học lớn của Nga) đã nói về Paxtơ.

"Những thế hệ mai sau sẽ tiếp tục sự nghiệp của Paxtơ. Cho dù họ có đi xa đến tận đâu đi nữa thì cũng vẫn là đi theo con đường do Paxtơ đã chỉ ra. Đó là điều mà ngay cả những thiên tài trong khoa học ngày nay cũng không thể làm khác được".

PÔLÔ (MARCO POLO)

(1254 - 1324)

NHÀ THÁM HIẾM, KIỂM NHÀ ĐẠ LI NHÂN VĂN NGƯỜI Ý

I. CUỘC ĐỜI

Ông sinh năm 1254 ở Vônido trong một gia đình buôn bán giàu có. Tổ tiên ông có mấy đời kinh nghiệm buôn bán với người ngoại quốc qua Vônido, lúc đầu chỉ là một làng chài lưới, sau trở thành một trung tâm buôn bán phồn thịnh giữa Trung Ấn và Đông Âu.

Vào thế kỉ XIII này, nước Trung Hoa được người châu Âu gọi là Ca Thay. Đó là mảnh đất lạ lùng, thơ mộng, ít được biết tới.

Năm 18 tuổi, Pôlô đã mồ côi mẹ, được cha là Nicôlô và bác là Maphêô cho đi theo, sang gặp hoàng đế Hốt Tất Liệt đang trị vì ở Khambalich (tức Bắc Kinh ngày nay). Họ là những người châu Âu đầu tiên vượt chặng đường bộ đầy hiểm trở và tệ nạn cướp bóc thời đó, để đến châu Á.

Họ khởi hành cuối năm 1271 mãi mùa hè năm 1275 mới tới nơi, tức đi mất 4 năm. Họ đi từ Vônido nước Ý bằng tàu biển tới Thổ Nhĩ Kỳ ở Địa Trung Hải. Sau đó đi tiếp bằng đường bộ. Họ nhắm theo con đường gọi là: "*đường tơ lụa*", con đường mà các lái buôn thường chở tơ lụa từ Trung Hoa sang châu Âu, chạy qua phía Bắc dãy Himalaya và băng qua sa mạc Gôbi.

Năm người ra đi, chỉ ba người (tức bố con, bác cháu Pôlô) đến nơi. Vua Hốt Tất Liệt nồng nhiệt đón họ tại triều. Nhờ có năng khiếu học được nhiều ngôn ngữ trong vùng trên đường đi, Pôlô trở thành hầu cận và nhà thương thuyết lưu động cho vị hoàng đế Trung Hoa.

II. SỰ NGHIỆP

Năm đó, ông ngoài 20 tuổi, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, mặt mũi sáng sủa, có tài quan sát, phán đoán, lại ăn nói khôn khéo, giỏi nhiều ngôn ngữ, nên được vua rất tin dùng. Ông được cử làm sứ giả tới Ấn Độ, Mianma và Xrilanca. Tới đâu, ông cũng chịu khó quan sát cảnh trí, tìm hiểu phong tục tập quán để hi vọng có ngày về kể lại cho đồng bào của mình nghe.

Sau 17 năm lưu lạc đất khách quê người, Pôlô muốn xin trở về cố quốc mà không được. Sau cùng, một dịp may đã tới. Hoàng đế Ba Tư vốn gốc Mông Cổ, trước khi mất, muốn hoàng tử cầu hôn một công chúa Mông Cổ. Hoàng tử Ba Tư thực hiện ý nguyện đó, phái ba sứ thần lặn lội sang Trung Hoa dâng lời cầu hôn. Vua Nguyên chấp nhận và phái Pôlô cầm đầu một phái bộ, hộ tống công chúa lúc ấy mới 17 tuổi, theo đường biển về châu Âu.

Thế là 13 chiếc thuyền lớn loại 4 buồm, chở phái đoàn công chúa với ba đại thần Ba Tư và hàng trăm kẻ hầu người hạ do Pôlô chỉ huy, nhổ neo lên đường. Thức ăn đem theo đủ dùng trong 2 năm. Họ đi bằng đường biển qua Xingapo, Xrilanca và về vịnh Ba Tư sau đó họ theo đường bộ tới Kiécman và Kadovin.

Năm 1295, tức sau gần 7 năm lênh đênh trên biển, họ mới tới nơi. Khi ấy, trong số 600 kẻ tùy tùng chỉ còn có 8 người và chỉ một vị đại thần Ba Tư còn sống sót. Ngay "chú rể" đứng ra cầu hôn cũng băng hà rồi, hoàng tử Cadan lên nối ngôi thân hành đến Kadovin, tỉnh phía Bắc Ba Tư, để đón công chúa. Được tin vua nguyên Thế Tổ cũng qua đời, nên Pôlô bỏ ý định trở lại Trung Hoa, lúc ra đi 18 tuổi, khi trở về ông đã 41 tuổi. Nhờ số vàng bạc, châu báu đem về, Pôlô trở thành một thương gia giàu có ở Vonidơ. Nhưng chiến tranh trong vùng đã nổ ra. Trong một trận giao tranh, Pôlô chỉ huy một hạm tàu, bị bắt làm tù binh. Ngồi trong tù, ông đọc hồi kí hơn 20 năm sống ở Trung Hoa cho một tù nhân khác chép lại. Nhờ nó mà châu Âu mới biết được những cảnh trí, phong tục, tập quán rất xa lạ của vua chúa và người dân thường nước Trung Hoa xa xôi.

Nhưng ngay lúc đó, tập hồi kí chưa được ai chú ý tới. Mãi năm 1307, một hoàng thân Pháp xin chép lại để dâng vua Pháp, tập hồi kí mới được lưu truyền.

Nhưng tập sách suốt 5 thế kỉ không được ai ngó ngàng đến. Năm 1824, Hội địa lí Pari đem in lần đầu tiên. Bốn một năm sau mới được tái bản. Năm 1874 mới có bản dịch ra tiếng Anh lần đầu tiên.

Sở dĩ tập hồi kí chịu cảnh lãng quên như thế vì đương thời mọi người cho rằng ông chỉ bịa chuyện, thậm chí họ còn đem ông ra chế riễu.

Ngày nay mọi người coi tập hồi kí của Maccô Pôlô là bộ sách vô cùng quý giá, làm vẻ vang cho dân tộc Ý. Nhờ sách đó, ngày nay người Trung Hoa cũng có được những tư liệu ghi chép, miêu tả chi tiết, cẩn thận về một thời vàng son của chế độ phong kiến Trung Hoa cổ xưa.

Cũng chính nhờ đọc bộ sách này mà Crixtop Còlông mới nảy ra ý định thám hiểm về phía Tây để tới Ấn độ và nhờ thế mà phát hiện ra châu Mĩ. Các bút tích của Còlông ghi trên bản đồ trong sách hồi kí của Pôlô vẫn còn lưu lại tại thư viện ở nước Ý.

PERANH Cha (JEAN BAPTISTE PERRIN)

(1870 - 1942)

**NHÀ BÁC HỌC NGUYÊN TỬ PHÁP,
ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG NÔBEN VẬT LÝ NĂM 1926**

I. CUỘC ĐỜI

Ông sinh ngày 30/9/1870 tại Linlơ trong một gia đình nghèo. Thân phụ ông không có điều kiện đến trường học phải học lại ở những học trò trong xóm. Mẹ ông nhà nghèo không có của hồi môn, nếu không được lệnh đặc miễn của vua thì không lấy được chồng.

Thân phụ ông tham gia quân đội và mất sớm (năm 1880) lúc ông mới 10 tuổi. Ông học vỡ lòng và tiểu học ở Liông, học trung học ở Pari. Năm 1890 ông vào học Cao đẳng Sư phạm. Năm 1897 bảo vệ luận án tiến sĩ về : "Tia âm cực và quang tuyến Ronghen". Năm 1893, ông được cử làm giáo sư lí - hoá tại đại học Xoocon nổi tiếng.

Khoảng năm 1936 ông tham gia chính trị với chức vụ thứ trưởng Bộ nghiên cứu khoa học trong nội các Lêông Blum.

Ông là người đề xướng tổ chức ra Viện Phát minh (Palais de Découvertes) năm 1937 và đến năm 1939, Viện trở thành Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học.

Năm 1940, ông về hưu lúc đã 70 tuổi. Sau đó Đại chiến thế giới II nổ ra, dù già yếu nhưng ông cũng qua Bắc Phi, rồi Hoa Kỳ mong mỗi đóng góp cho công cuộc giải phóng Tổ Quốc khỏi hoạ phát xít Đức chiếm đóng.

Ông qua đời ngày 17/4/1942 tại Niu Yooc. Sau đại chiến thế giới II, hài cốt ông được đón về chôn cất tại điện Păngtông dành cho các Danh nhân nước Pháp.

II. SỰ NGHIỆP

Sự nghiệp của ông bắt đầu từ khi giảng dạy và nghiên cứu về nguyên tử. Ông là nhà bác học đầu tiên phát hiện cấu tạo của nguyên tử không khác gì cấu tạo của Thái dương hệ.

